| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**TỈNH PHÚ THỌ** | **CỘNG H XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

Bản án số: 14/2021/HNGĐ-PT.
Ngày 28 tháng 4 năm 2021
V/v: "Tranh chấp hôn nhân và gia đình"

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG H XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ**

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Việt Tiến
*Các Thẩm phán:* Bà Lê Thị Thu Huyền
Ông Nguyễn Kim Ái

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Hương Giang - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ:*** Bà Tôn Thị Thanh Hương - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 4 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 08/2021/TLPT- HNGĐ ngày 03/3/2021 về việc "Tranh chấp hôn nhân và gia đình".

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 07/2021/HNGĐ-ST ngày 15/01/2021 của Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Phú Thọ bị kháng cáo

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 11/2021/QĐXXPT - HNGĐ ngày 29/3/2021 giữa:

- Nguyên đơn: Anh Nguyễn Trọng T, sinh năm 1973.
ĐKHKTT: Khu L, xã Đ, huyện Y, tỉnh Phú Thọ.
- Bị đơn: Chị Ngô Thị H, sinh năm 1972.
Chỗ ở: Thôn B, xã Q, huyện K, tỉnh Thái Bình
Địa chỉ: khu L, xã Đ, huyện Y, tỉnh Phú Thọ.

*Người kháng cáo:* Anh Nguyễn Trọng T là nguyên đơn.
Các đương sự đều có mặt.

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Theo đơn khởi kiện đề ngày 19/10/2020 của nguyên đơn anh Nguyễn Trọng T, các lời khai tiếp theo tại Tòa án của anh T, chị H đều trình bày:*

Về hôn nhân: Anh T, chị H kết hôn tự nguyện, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện Y, tỉnh Phú Thọ ngày 05 tháng 4 năm 2018; Quá trình chung sống H thuận hạnh phúc, thời gần đây phát sinh mâu thuẫn, và đã sống ly thân từ vài tháng nay, nguyên nhân mâu thuẫn do vợ

chồng không còn tôn trọng thương yêu nhau và không thống nhất trong cách xây dựng kinh tế gia đình, khi xảy ra mâu thuẫn anh T, chị H đã nhiều lần bàn bạc nhưng không cải thiện được tình cảm vợ chồng; Nay anh T và chị H đều xác định tình cảm vợ chồng không còn, nên đều đề nghị Tòa án giải quyết cho anh chị được ly hôn.

Về con chung: Anh T, chị H đều xác định chưa có con chung nên khi ly hôn không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Anh T chị H đều trình bày vợ chồng có tài sản là một ngôi nhà xây, nền láng xi măng, có công trình phụ, có cửa sắt, diện tích 75,92m$^2$ trong đó 27,04m$^2$ mái bê tông, còn lại là 48,88 m$^2$ được làm bằng khung sắt mái tôn, làm trên đất (Diện tích đất thuộc quyền sử dụng riêng của anh T) tại thửa đất số 347, tờ bản đồ số 42, diện tích 493,9m$^2$, địa chỉ thửa đất tại khu L, xã Đ, huyện Y, tỉnh Phú Thọ theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CĐ 812653 Ủy ban nhân dân huyện Y cấp ngày 20/9/2016 tên ông Nguyễn Trọng T.

Khi ly hôn anh T không đề nghị Tòa án giải quyết về tài sản riêng của anh là thửa đất còn ngôi nhà xây đúng là do anh và chị H làm trong thời kỳ hôn nhân nhưng chủ yếu là tiền, công sức của anh, chị H có đưa cho anh 15.000.000đ để anh thêm vào mua tôn lợp mái nhưng do bão năm 2019 đã phá hỏng, anh đã sửa lại nay tài sản này không còn, ngoài ra chị H không có công sức và tiền bạc gì đóng góp với anh để làm nhà nữa, tại phiên tòa hôm nay anh T còn trình bày nếu chị H đưa ra được chứng cứ về việc đưa tiền cho anh để làm nhà thì anh thanh toán cho chị H đầy đủ, nếu không có chứng cứ về việc đưa tiền cho anh làm nhà thì khi ly hôn anh chỉ thanh toán cho chị H 15.000.000đ tiền chị H đưa cho anh làm mái tôn mặc dù nay chị H cũng không có giấy tờ gì về việc đưa cho anh 15.000.000đ đó, hiện nay mái tôn đã bị hư hỏng anh đã sửa chữa lại và anh xin được sử dụng toàn bộ tài sản là ngôi nhà xây đã được định giá ngày 23/12/2020 trị giá 195.000.000đ.

Chị H không chấp nhận ý kiến anh T về việc thanh toán chênh lệch tài sản là ngôi nhà xây vì ngôi nhà xây nêu trên là chị và anh T làm trong thời kỳ hôn nhân, cụ thể sau khi kết hôn chị về ở cùng anh trong ngôi nhà tạm mà trước đó anh T mua của ông Vân bà K, sau đó anh chị đã phá bỏ nhà cũ làm nhà mới và đã được định giá tài sản ngày 23 tháng 12 năm 2020, chỉ giữ lại một phần nhỏ là móng nhà, vì là vợ chồng với nhau nên khi chị đưa tiền cho anh T để cùng anh T làm nhà chứ không phải là cho anh T vay nên chị không yêu cầu anh T viết giấy biên nhận, chị còn nhớ chị đưa cho anh T lần nhiều nhất là 50.000.000đ, còn sau đó chị đưa cho anh T năm đến sáu lần nữa, mỗi lần từ 10.000.000đ đến 12.000.000đ, còn diện tích đất là tài sản riêng của anh T nên chị không yêu cầu giải quyết, chị H còn trình bày trong thời gian vợ chồng mâu thuẫn chị và anh T đã bàn bạc giải quyết với nhau về tài sản, cụ thể đã thỏa thuận anh T sử dụng ngôi nhà xây và thanh toán cho chị số tiền 85.000.000đ, hai bên đã làm giấy tờ ký kết với nhau, sau đó anh T giữ tờ giấy đó, nay anh T đã hủy bỏ và không đem đến nộp cho Tòa án. Vì vậy nay ly hôn chị đề nghị Tòa án giao cho anh T được sử dụng tài sản là ngôi nhà xây và thanh toán cho chị theo quy định của pháp luật là ½ giá trị tài sản bằng 97.500.000đ

Về công nợ và công sức: Anh T và chị H đều không đề nghị Tòa án giải quyết.

Tại bản án sơ thẩm số: 07/2021/HNGĐ-ST ngày 15/01/2021 của Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Phú Thọ đã quyết định:

Căn cứ Điều 33, 55, Điều 57, khoản 1 điểm b khoản 2, khoản 3 điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a, khoản 1 Điều 35, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào điểm a, điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1- Về quan hệ hôn nhân: Xử công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Nguyễn Trọng T và chị Ngô Thị H.

2. Về tài sản chung:

- Giao cho anh Nguyễn Trọng T được sử dụng 01 ngôi nhà xây, nền láng xi măng, trong nhà xây có công trình phụ, cửa sắt, tổng diện tích 75,92m$^2$ trong đó 27,04m$^2$ mái b tông, còn lại là 48,88m$^2$ được làm bằng khung sắt mái tôn, tổng trị giá 195.000.000đ. Ngôi nhà xây được làm trên đất (Diện tích đất là tài sản riêng của anh T) thửa đất số 347, tờ bản đồ số 42, diện tích 493,9m$^2$, địa chỉ thửa đất tại khu L, xã Đ, huyện Y, tỉnh Phú Thọ theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CĐ 812653 Ủy ban nhân dân huyện Y cấp ngày 20/9/2016 cho ông Nguyễn Trọng T.

Có sơ đồ hiện trạng thửa đất (Bút lục số 37) và bản sao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Bút lục số 26) kèm theo.

- Buộc anh Nguyễn Trọng T phải thanh toán chênh lệch tài sản cho chị Ngô Thị H số tiền 78.000.000đ (Bảy mươi tám triệu đồng). Chị Ngô Thị H được nhận số tiền chênh lệch tài sản là 78.000.000đ (Bảy mươi tám triệu đồng) do anh Nguyễn Trọng T có trách nhiệm thanh toán.

3. Về án phí:

- Anh Nguyễn Trọng T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm và 5.850.000đ tiền án phí chia tài sản, tổng số tiền án phí anh Nguyễn Trọng T phải chịu là 6.150.000đ (Sáu triệu một trăm năm mươi nghìn) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0004351 ngày 20 tháng 10 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Y, tỉnh Phú Thọ, anh Nguyễn Trọng T còn phải nộp số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 5.850.000đ (Năm triệu tám trăm năm mươi nghìn đồng).

- Chị Ngô Thị H phải chịu 3.900.000đ (Ba triệu chín trăm nghìn đồng) tiền án phí chia tài sản.

Ngày 20/01/2021 anh T kháng cáo bản án. Nội dung: Anh T không đồng ý việc chia tài sản chung theo yêu cầu của chị H, chỉ nhất trí thanh toán cho chị H 15 triệu đồng vè sau khi kết hôn chị H chỉ đóng góp với anh số tiền 15 triệu đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Anh T giữ nguyên nội dung kháng cáo và trình bày: Ngôi nhà là tài sản chung của vợ chồng, nhưng anh sửa nhà trước khi kết hôn với chị H, sửa đầu năm 2018, tháng 4 mới kết hôn; chị H về ở với anh từ năm 2017, khi sửa nhà chị H đã ở chung với anh rồi, chị H chỉ đưa cho anh có 15 triệu đồng. Hiện anh đã trắng tay nên xin chị H không đòi tiền chia nhà nữa.

Chị H trình bày: Khi làm lại nhà chị đã về ở với anh T rồi, chị đưa tiền cho anh T rất nhiều lần, anh T còn xuống cả Hà Nội nơi chị đi làm thuê (ÔSIN) để lấy tiền về làm nhà và sắm sửa đồ đạc. Tổng số chị đưa cho anh T trên 100 triệu đồng, tuy nhiên là vợ chồng nên không yêu cầu viết giấy biên nhận. Chị chấp nhận lấy số tiền 78 triệu đồng mà Tòa án Y đã tuyên, không đồng ý với ý kiến của anh T tại phiên tòa phúc thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ phát biểu về việc tuân theo pháp luật của thẩm phán và Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa khi giải quyết vụ án ở cấp phúc thẩm, thẩm phán đã chấp hành đúng quy định của bộ luật tố tụng dân sự, đơn kháng cáo của đương sự đúng hạn luật định. Hội đồng xét xử đã xét xử đúng nguyên tắc, các bên đương sự đều thực hiện quyền và nghĩa vụ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về nội dung kháng cáo, đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của anh Nguyễn Trọng T vì kháng cáo không có cơ sở, giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Y, anh T phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

*Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; Căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định như sau:*

[1] Kháng cáo trong hạn luật định, hợp lệ nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về nội dung kháng cáo. Hội đồng xét xử xét thấy:

Anh T, chị H đều khai ngôi nhà được sửa chữa, xây dựng lại từ đầu năm 2018. Xét thấy: Tuy ngôi nhà được xây dựng, sửa chữa trước khi anh T, chị H đăng ký kết hôn, nhưng anh T, chị H đều thừa nhận chị H về chung sống cùng anh T từ năm 2017, chị H có đóng góp xây dựng lại ngôi nhà, ngôi nhà là tài sản chung của vợ chồng. Vì vậy ngôi nhà trị giá 195 triệu đồng trên thửa đất số 347, tờ bản đồ số 42, diện tích 493,9m$^2$, địa chỉ thửa đất tại khu L, xã Đ, huyện Y, tỉnh Phú Thọ là tài sản chung của anh T và chị H phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 33 Luật hôn nhân và gia đình năm 2015. Khi anh T, chị H ly hôn thì tài sản chung được chia đôi theo nguyên tắc giải quyết tài sản của vợ chồng khi ly hôn quy định tại Điều 59 của Luật Hôn nhân và Gia đình. Bởi do ngôi nhà được xây dựng trên phần móng của ngôi nhà cũ của anh T có trước khi kết hôn với chị H (mua của ông bà V K) nên Tòa án cấp sơ thẩm đã chia cho chị H 2/5 và anh T 3/5 giá trị ngôi nhà là có căn cứ, đúng pháp luật. Lời khai của chị H cho rằng vì là vợ chồng nên khi đưa tiền cho anh T làm nhà không yêu cầu viết biên nhận là có căn cứ được chấp nhận. Anh T khai chị H chỉ đưa cho anh có 15 triệu đồng nhưng cũng không xuất trình được chứng cứ chứng minh. Vì vậy, kháng cáo của anh T không có cơ sở chấp nhận. Hội đồng xét xử chấp nhận đề nghị của kiểm sát viên giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Về án phí phúc thẩm: Kháng cáo không được chấp nhận nên anh T phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

*Vì các lẽ trên!*

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[1] Không chấp nhận kháng cáo của anh Nguyễn Trọng T. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 07/2021/HNGĐ-ST ngày 15/01/2021 của Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Phú Thọ.

Căn cứ Điều 33, 55, Điều 57, khoản 1 điểm b khoản 2, khoản 3 điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a, khoản 1 Điều 35, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào điểm a, điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1- Về quan hệ hôn nhân: Xử công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Nguyễn Trọng T và chị Ngô Thị H.

2. Về tài sản chung:

- Giao cho anh Nguyễn Trọng T được sử dụng 01 ngôi nhà xây, nền láng xi măng, trong nhà xây có công trình phụ, cửa sắt, tổng diện tích 75,92m$^2$ trong đó 27,04m$^2$ mái b tông, còn lại là 48,88m$^2$ được làm bằng khung sắt mái tôn, tổng trị giá 195.000.000đ. Ngôi nhà xây được làm trên đất (Diện tích đất là tài sản riêng của anh T) thửa đất số 347, tờ bản đồ số 42, diện tích 493,9m$^2$, địa chỉ thửa đất tại khu L, xã Đ, huyện Y, tỉnh Phú Thọ theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CĐ 812653 Ủy ban nhân dân huyện Y cấp ngày 20/9/2016 cho ông Nguyễn Trọng T.

Có sơ đồ hiện trạng thửa đất (Bút lục số 37) và bản sao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Bút lục số 26) kèm theo.

- Buộc anh Nguyễn Trọng T phải thanh toán chênh lệch tài sản cho chị Ngô Thị H số tiền 78.000.000đ (Bảy mươi tám triệu đồng). Chị Ngô Thị H được nhận số tiền chênh lệch tài sản là 78.000.000đ (Bảy mươi tám triệu đồng) do anh Nguyễn Trọng T có trách nhiệm thanh toán.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật; kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án(Chị H) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại điều 357, điều 468 của Bộ luật dân sự.

[2] Án phí phúc thẩm: Áp dụng Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí lệ phí Tòa án:

Anh Nguyễn Trọng T phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được trừ vào 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004447 ngày 20/01/2021của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Y, tỉnh Phú Thọ.

[3] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

***Nơi nhận:***
- VKSND tỉnh;
- TAND Y;
- THADS Y;
- Các đương sự;
- Lưu: HS;VA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**
**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

(đã ký)

**Nguyễn Việt Tiến**